



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 025/2023/CV-SMT

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN SOÁT XÉT 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT
- Điện thoại liên hệ: 0366895679
- E-mail: cbtt@sametel.com.vn
- Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính bán niên soát xét 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <https://sametel.com.vn/bao-cao-tai-chinh.htm>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đông Hưng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Huy | Thành viên |
| Ông Đỗ Tự Cường | Thành viên |
| Bà Trần Thùy Linh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Phương | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Tú | Phó Tổng Giám đốc KD |

Từ ngày 03/01/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ủy ban kiểm toán

Theo Nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Sametel số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 04/01/2023, thành lập Ủy ban kiểm toán thuộc HĐQT đã được Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 71 ngày 14/11/2022 thông qua, theo đó nhân sự được bổ nhiệm như sau:

| | | |
|-------------------|------------|--------------------|
| Ông Đỗ Tự Cường | Chủ tịch | Từ ngày 04/01/2023 |
| Bà Trần Thùy Linh | Thành viên | Từ ngày 04/01/2023 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------|---------------|--------------------|
| Bà Vũ Thị Phương | Tổng Giám đốc | Từ ngày 04/01/2023 |
|------------------|---------------|--------------------|

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



VŨ THỊ PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số: 228 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 11/08/2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2023



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 111.758.119.809 | 126.052.721.680 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.901.703.977 | 9.591.035.456 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3.767.244.107 | 4.495.857.503 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.134.459.870 | 5.095.177.953 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 257.040.000 | 402.780.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.480.166.925 | 1.480.166.925 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.223.126.925) | (1.077.386.925) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 51.129.252.436 | 62.600.509.454 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 38.016.211.162 | 42.683.835.265 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 12.100.121.608 | 19.257.256.534 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 1.359.163.666 | 1.005.661.655 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (346.244.000) | (346.244.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 51.013.757.112 | 52.766.624.533 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 51.380.661.913 | 53.133.529.334 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (366.904.801) | (366.904.801) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 456.366.284 | 691.772.237 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 433.596.325 | 691.772.237 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.14 | 22.769.959 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 52.266.750.903 | 57.141.458.083 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 570.432.300 | 1.242.678.132 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 570.432.300 | 1.242.678.132 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 51.224.868.175 | 55.189.372.992 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 43.933.666.052 | 47.106.941.605 |
| - Nguyên giá | 222 | | 83.485.816.965 | 83.485.816.965 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.552.150.913) | (36.378.875.360) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 3.577.636.415 | 4.284.322.055 |
| - Nguyên giá | 225 | | 5.653.485.145 | 5.653.485.145 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.075.848.730) | (1.369.163.090) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 3.713.565.708 | 3.798.109.332 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.257.688.564 | 6.257.688.564 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.544.122.856) | (2.459.579.232) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 269.617.227 | 269.617.227 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 269.617.227 | 269.617.227 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 201.833.201 | 439.789.732 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 201.833.201 | 439.789.732 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 164.024.870.712 | 183.194.179.763 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 96.400.146.065 | 111.727.363.953 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.533.297.545 | 94.193.811.363 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 15.096.926.441 | 18.874.811.883 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.189.456.016 | 702.268.676 |
| 3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 313 | V.14 | 2.960.546.960 | 4.878.559.631 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 401.981.752 | 980.525.364 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 71.055.871 | 190.828.890 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 2.101.457.312 | 3.186.231.601 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 52.925.965.307 | 63.604.697.432 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 1.785.907.886 | 1.775.887.886 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.866.848.520 | 17.533.552.590 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 3.129.617.311 | 3.745.570.765 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 14.737.231.209 | 13.787.981.825 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 67.624.724.647 | 71.466.815.810 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 67.624.724.647 | 71.466.815.810 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 54.674.320.000 | 54.674.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 54.674.320.000 | 54.674.320.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.816.120.000 | 3.816.120.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.929.018.235 | 6.929.018.235 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.205.266.412 | 6.047.357.575 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.047.357.575 | 5.486.906.464 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3.842.091.163) | 560.451.111 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 164.024.870.712 | 183.194.179.763 |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 81.302.874.218 | 179.594.655.980 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 133.996.082 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 81.168.878.136 | 179.594.655.980 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 76.107.815.171 | 161.792.518.094 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.061.062.965 | 17.802.137.886 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 123.327.347 | 175.207.200 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 3.431.168.169 | 5.168.463.722 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3.285.428.169 | 3.185.171.233 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 2.806.233.613 | 13.089.466.053 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 2.403.067.977 | 5.474.658.869 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.456.079.447) | (5.755.243.558) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 101.581.718 | 300.323.309 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 487.593.434 | 174.603.604 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (386.011.716) | 125.719.705 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (3.842.091.163) | (5.629.523.853) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | - | 22.769.959 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (3.842.091.163) | (5.652.293.812) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (703) | (1.034) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | (703) | (1.034) |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 95.011.916.219 | 243.383.502.556 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (76.442.637.086) | (233.247.589.232) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.370.728.655) | (11.852.090.757) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (3.305.201.188) | (3.232.298.523) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (51.336.219) | (240.557.209) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 998.718.467 | 13.970.240.637 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3.923.907.623) | (30.901.992.126) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.916.823.915 | (22.120.784.654) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (11.373.977.215) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 1.203.507.524 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (25.446.848.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 7.797.504.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 123.327.347 | 137.453.511 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 123.327.347 | (27.682.360.180) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 53.484.231.732 | 127.256.756.597 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (63.213.714.473) | (77.489.804.243) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (7.165.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.729.482.741) | 49.759.786.854 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (689.331.479) | (43.357.980) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.591.035.456 | 9.075.261.120 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 8.901.703.977 | 9.031.903.140 |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng



Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 27 người (số đầu năm là 55 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Các hoạt động của Công ty được cơ cấu sắp xếp lại cho phù hợp với hướng phát triển mới của Ban điều hành. Do đó, hoạt động của Công ty hiện nay chủ yếu là mua bán hàng hóa các sản phẩm phục vụ cho ngành viễn thông.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cầu Đước, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 14 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 47 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

388
G T
M H
T U
I K E
M T C
V I E
H O
- D
N G
P H
M E
C O

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ-lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.212.424 | 1.832.424 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.766.031.683 | 4.494.025.079 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*) | 5.134.459.870 | 5.095.177.953 |
| Cộng | 8.901.703.977 | 9.591.035.456 |

(*) Giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 5.134.459.870 đồng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (AGM) | 42.000 | 1.480.166.925 | 257.040.000 (1.223.126.925) | 42.000 | 1.480.166.925 | 402.780.000 (1.077.386.925) |
| Cộng | | 1.480.166.925 | 257.040.000 (1.223.126.925) | | 1.480.166.925 | 402.780.000 (1.077.386.925) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH FAFA Việt Nam | 19.981.578.209 | 19.801.114.300 |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | 2.226.523.626 | 7.693.690.899 |
| Công ty TNHH Thoại Anh | 147.967.610 | 429.000.000 |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | 644.528.970 | 6.782.927.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | 74.800.000 | 155.771.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam | 1.507.472.920 | 1.507.472.920 |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh | 1.990.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng | 3.857.243.645 | - |
| Công ty Điện lực Phú Yên - TCT Điện lực Miền Trung | 1.315.394.300 | - |
| Công ty Điện lực Hậu Giang | 942.986.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Đăng | - | 846.806.400 |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam | - | 353.329.900 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.327.715.882 | 5.113.722.846 |
| Cộng | 38.016.211.162 | 42.683.835.265 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | 2.226.523.626 | 7.693.690.899 |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | 644.528.970 | 6.782.927.000 |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP Cấp Điện Thịnh Phát | 340.173.900 | - |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | 1.518.679.451 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng | 2.087.699.667 | 12.450.000.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh | 6.550.000.000 | 5.550.000.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị và Phụ kiện Viễn thông AP | 132.547.800 | 132.547.800 |
| Công ty TNHH Thương Mại Cung ứng Polygreen | 192.197.050 | 192.197.050 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat | 508.186.855 | 508.186.855 |
| Trả trước cho người bán khác | 770.636.885 | 424.324.829 |
| Cộng | 12.100.121.608 | 19.257.256.534 |
| b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | 1.518.679.451 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 5. Phải thu khác | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.359.163.666 | 1.005.661.655 |
| Tạm ứng | 714.214.500 | 381.832.042 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 78.015.988 | 78.015.988 |
| + Ký quỹ bảo lãnh bảo hành | 78.015.988 | 78.015.988 |
| Thuế GTGT MMTB thuế tài chính | 231.929.801 | 276.819.436 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS | 174.173.250 | 174.173.250 |
| Các khoản phải thu khác | 160.830.127 | 94.820.939 |
| b) Dài hạn | 570.432.300 | 1.242.678.132 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 570.432.300 | 1.242.678.132 |
| + Ký quỹ thuế tài chính | 142.000.000 | 142.000.000 |
| + Ký quỹ bảo lãnh bảo hành | 352.432.300 | 1.024.678.132 |
| + Ký cược, ký quỹ dài hạn khác | 76.000.000 | 76.000.000 |
| Cộng | 1.929.595.966 | 2.248.339.787 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 346.244.000 | (346.244.000) | 346.244.000 | (346.244.000) |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hiếu Kiên | 263.305.600 | (263.305.600) | 263.305.600 | (263.305.600) |
| Công ty Cổ phần Sản Truyền Thông | 11.687.500 | (11.687.500) | 11.687.500 | (11.687.500) |
| Viện Phát Triển Quản Trị Và Công Nghệ Mới | 50.000.000 | (50.000.000) | 50.000.000 | (50.000.000) |
| Các khoản phải thu khác | 21.250.900 | (21.250.900) | 21.250.900 | (21.250.900) |
| Cộng | 346.244.000 | (346.244.000) | 346.244.000 | (346.244.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.488.325.034 | (92.219.288) | 18.518.457.014 | (92.219.288) |
| Công cụ dụng cụ | 26.140.219 | - | 13.015.267 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.813.190.477 | - | 21.243.311.230 | - |
| Thành phẩm | 2.519.594.165 | (45.153.953) | 5.186.055.285 | (45.153.953) |
| Hàng hóa | 4.556.180.758 | (229.531.560) | 4.195.459.278 | (229.531.560) |
| Hàng gửi đi bán | 3.977.231.260 | - | 3.977.231.260 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 51.380.661.913 | (366.904.801) | 53.133.529.334 | (366.904.801) |

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 366.904.801 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

| 8. Chi phí trả trước | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 433.596.325 | 691.772.237 |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng | 61.610.651 | 83.362.449 |
| Chi phí thuê mái nhà xưởng | 93.152.333 | 122.348.598 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa | 51.571.745 | 155.936.228 |
| Chi phí bảo hiểm | 80.248.193 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 147.013.403 | 330.124.962 |
| b) Dài hạn | 201.833.201 | 439.789.732 |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng | 121.961.338 | 283.234.791 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 79.871.863 | 156.554.941 |
| Cộng | 635.429.526 | 1.131.561.969 |

| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự án Robot lau pin | 269.617.227 | 269.617.227 |
| Cộng | 269.617.227 | 269.617.227 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.725.100.597 | 61.498.533.641 | 2.184.832.727 | 77.350.000 | 83.485.816.965 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 19.725.100.597 | 61.498.533.641 | 2.184.832.727 | 77.350.000 | 83.485.816.965 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.329.532.655 | 22.680.477.407 | 1.291.515.298 | 77.350.000 | 36.378.875.360 |
| Số tăng trong kỳ | 605.281.715 | 2.494.504.290 | 73.489.548 | - | 3.173.275.553 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 605.281.715 | 2.494.504.290 | 73.489.548 | - | 3.173.275.553 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 12.934.814.370 | 25.174.981.697 | 1.365.004.846 | 77.350.000 | 39.552.150.913 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

| | | | | | |
|------------------|---------------|----------------|-------------|---|----------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 7.395.567.942 | 38.818.056.234 | 893.317.429 | - | 47.106.941.605 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.790.286.227 | 36.323.551.944 | 819.827.881 | - | 43.933.666.052 |

30/06/2023

01/01/2023

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.921.895.299

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

33.605.430.678

16.921.895.299

30.512.967.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị |
|--|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | |
| Số dư đầu kỳ | 5.653.485.145 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.653.485.145</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 1.369.163.090 |
| Số tăng trong kỳ | 706.685.640 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 706.685.640 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.075.848.730</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>4.284.322.055</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>3.577.636.415</u> |

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.461.580.464 | 711.158.600 | 84.949.500 | 6.257.688.564 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.461.580.464</u> | <u>711.158.600</u> | <u>84.949.500</u> | <u>6.257.688.564</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.758.926.608 | 615.703.124 | 84.949.500 | 2.459.579.232 |
| Số tăng trong kỳ | 54.399.792 | 30.143.832 | - | 84.543.624 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 54.399.792 | 30.143.832 | - | 84.543.624 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.813.326.400</u> | <u>645.846.956</u> | <u>84.949.500</u> | <u>2.544.122.856</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>3.702.653.856</u> | <u>95.455.476</u> | - | <u>3.798.109.332</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>3.648.254.064</u> | <u>65.311.644</u> | - | <u>3.713.565.708</u> |

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|---------------|---------------|
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 615.245.100 | 615.245.100 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay | 3.300.254.064 | 3.354.653.856 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 13. Phải trả người bán | | | | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 15.096.926.441 | 15.096.926.441 | 18.874.811.883 | 18.874.811.883 |
| Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng | 2.365.775.341 | 2.365.775.341 | 2.366.460.091 | 2.366.460.091 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt | 1.845.482.056 | 1.845.482.056 | 1.835.946.816 | 1.835.946.816 |
| Công ty Cổ phần VKC Holdings | 3.836.105.523 | 3.836.105.523 | 3.836.105.523 | 3.836.105.523 |
| Công ty TNHH My Lan | 938.696.990 | 938.696.990 | 170.302.000 | 170.302.000 |
| Công ty Cổ phần Sam Phú | 596.607.850 | 596.607.850 | 134.012.803 | 134.012.803 |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | 805.705.644 | 805.705.644 | 3.452.220 | 3.452.220 |
| Công ty Cổ phần KRA Group | 1.192.311.896 | 1.192.311.896 | 1.192.311.896 | 1.192.311.896 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang | 366.092.743 | 366.092.743 | 1.111.300.089 | 1.111.300.089 |
| Công ty Cổ phần Kỹ Thương Duy Hưng | - | - | 713.052.504 | 713.052.504 |
| Công ty TNHH Thương Mại Cung Ứng Polygreen | - | - | 2.286.044.208 | 2.286.044.208 |
| Công ty TNHH AMADA Việt Nam | - | - | 1.574.220.433 | 1.574.220.433 |
| Phải trả các đối tượng khác | 3.150.148.398 | 3.150.148.398 | 3.651.603.300 | 3.651.603.300 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | 805.705.644 | | 3.452.220 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|------------------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 4.814.622.249 | 719.489.382 | 2.684.259.689 | - | 2.849.851.942 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 28.566.260 | - | 51.336.219 | 22.769.959 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 35.371.122 | 75.323.896 | - | - | 110.695.018 |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.500.000 | 8.500.000 | - | - |
| Cộng | - | 4.878.559.631 | 803.313.278 | 2.744.095.908 | 22.769.959 | 2.960.546.960 |

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 99.148.860 | - | 86.550.100 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 38.398.200 | - | 205.043.880 | - |
| Cổ tức phải trả | 1.539.737.737 | - | 1.539.737.737 | - |
| Phải trả nhân viên | 424.172.515 | - | 125.997.318 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | - | 1.228.902.566 | - |
| Cộng | 2.101.457.312 | - | 3.186.231.601 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| 16. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | | |
| a) Ngân hạn | | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn (a1)</i> | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn | 63.604.697.432 | 63.604.697.432 | 51.910.011.299 | 62.588.743.424 | 52.925.965.307 | 52.925.965.307 | |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch | 60.770.055.416 | 60.770.055.416 | 51.910.011.299 | 61.171.422.416 | 51.508.644.299 | 51.508.644.299 | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1) | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh | 33.579.029.995 | 33.579.029.995 | 25.828.807.976 | 33.926.146.995 | 25.481.690.976 | 25.481.690.976 | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b2) | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh | 27.191.025.421 | 27.191.025.421 | 26.081.203.323 | 27.245.275.421 | 26.026.953.323 | 26.026.953.323 | |
| Dài hạn | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (b1) | 2.834.642.016 | 2.834.642.016 | - | 1.417.321.008 | 1.417.321.008 | 1.417.321.008 | |
| Nợ thuê tài chính (b2) | 2.834.642.016 | 2.834.642.016 | - | 1.417.321.008 | 1.417.321.008 | 1.417.321.008 | |
| Cộng | 77.392.679.257 | 77.392.679.257 | 53.484.231.732 | 63.213.714.473 | 67.663.196.516 | 67.663.196.516 | |

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

| Bên cho vay | Hợp đồng vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư nợ gốc tại 30/06/2023 | Phương thức đảm bảo |
|---|--|---|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn | HỆCVHM Số 0347/SGN.KHDN/LD22 ngày 01/12/2022 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 25.481.690.976 | Thế chấp tài sản của Công ty |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch | HỆCVHM Số 001/20232-HỆCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/03/2023 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 26.026.953.323 | Thế chấp tài sản của Công ty |
| Cộng | | | | 51.508.644.299 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:**

| Bên cho vay | Hợp đồng vay | Số tiền vay | Thời hạn vay | Thanh toán trên 12 tháng | Thanh toán dưới 12 tháng | Số dư nợ gốc tại 30/06/2023 | Phương thức đảm bảo |
|---|---|---------------|--------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 47/2020/HDDTD/NOH/02 ngày 28/09/2020 | 9.000.000.000 | 84 tháng | 5.164.168.067 | 645.521.008 | 5.809.689.075 | Thế chấp tài sản |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 47/2020/HDDTD/NOH/03 ngày 11/05/2021 | 9.000.000.000 | 84 tháng | 5.553.000.000 | 617.000.000 | 6.170.000.000 | Thế chấp tài sản |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 31/2021/HDDTD/NOH/01 ngày 22/01/2021 | 928.800.000 | 36 tháng | 25.800.000 | 154.800.000 | 180.600.000 | Thế chấp TS hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 129/2023/HDDTD/NOH ngày 20/03/2023 | 1.574.220.433 | 36 tháng | 1.443.035.398 | - | 1.443.035.398 | Thế chấp TS hình thành từ vốn vay |
| Cộng | | | | 12.186.003.465 | 1.417.321.008 | 13.603.324.473 | |

(b2) Thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời gian cho thuê | Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT) | Nợ dài hạn tại ngày 30/06/2023 |
|--|------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01 | ngày 30/12/2021 ngày 26/01/2022 | 48 tháng | 7.398.418.921 | 2.551.227.744 |
| Cộng | | | 7.398.418.921 | 2.551.227.744 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 54.674.320.000 | 3.816.120.000 | 6.929.018.235 | 5.486.906.464 | 70.906.364.699 |
| Lãi/(Lỗ) trong năm | | | | 560.451.111 | 560.451.111 |
| Số dư cuối năm trước | 54.674.320.000 | 3.816.120.000 | 6.929.018.235 | 6.047.357.575 | 71.466.815.810 |
| Số dư đầu năm nay | 54.674.320.000 | 3.816.120.000 | 6.929.018.235 | 6.047.357.575 | 71.466.815.810 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | | | | (3.842.091.163) | (3.842.091.163) |
| Số dư cuối kỳ này | 54.674.320.000 | 3.816.120.000 | 6.929.018.235 | 2.205.266.412 | 67.624.724.647 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/06/2023 VND | Tỷ lệ | 01/01/2023 VND |
|--------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Phạm Duy Khánh | 5,1% | 2.781.000.000 | 5,1% | 2.781.000.000 |
| Nguyễn Thị Nga | 7,1% | 3.890.000.000 | 7,1% | 3.890.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 87,8% | 48.003.320.000 | 87,8% | 48.003.320.000 |
| Cộng | 100% | 54.674.320.000 | 100% | 54.674.320.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 54.674.320.000 | 54.674.320.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 54.674.320.000 | 54.674.320.000 |

| d) Cổ phiếu | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---------------------------------------|------------|
| | Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 5.467.432 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.467.432 | 5.467.432 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.467.432 | 5.467.432 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.467.432 | 5.467.432 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.467.432 | 5.467.432 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.185.478.000 | 855.478.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3.586.912.000 | 3.421.912.000 |
| - Trên 5 năm | 10.972.475.000 | 11.400.214.000 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 732,37 | 752,17 |

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

| | | |
|------------------------|---------------|---------------|
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | 1.319.368.709 | 1.319.368.709 |
|------------------------|---------------|---------------|

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 81.302.874.218 | 179.594.655.980 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 64.796.343.564 | 76.201.257.485 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 13.067.085.668 | 100.640.062.409 |
| Doanh thu cung cấp điện NLMT | 3.439.444.986 | 2.753.336.086 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| b) Doanh thu với các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | 4.902.575.204 | |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | 11.851.821.433 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 133.996.082 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 133.996.082 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.168.878.136 | 179.594.655.980 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 64.750.547.482 | 76.201.257.485 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 12.978.885.668 | 100.640.062.409 |
| Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT | 3.439.444.986 | 2.753.336.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 65.458.967.896 | 74.056.492.344 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 9.277.951.301 | 86.341.029.464 |
| Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp | 1.370.895.974 | 1.394.996.286 |
| Cộng | 76.107.815.171 | 161.792.518.094 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 123.327.347 | 97.841.312 |
| Lãi trả chậm | - | 39.612.199 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 6.555.035 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 31.198.654 |
| Cộng | 123.327.347 | 175.207.200 |
| 6. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
| Lãi tiền vay | 3.117.922.649 | 3.007.132.982 |
| Lãi thuê tài chính | 167.505.520 | 178.038.251 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 145.740.000 | 337.766.925 |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | - | 1.103.861.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 538.742.613 |
| Chi phí tài chính khác | - | 2.921.951 |
| Cộng | 3.431.168.169 | 5.168.463.722 |

NH
*

NH
*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 7. Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 941.907.320 | 5.804.038.756 |
| Chi phí nhân công | 835.499.471 | 2.852.162.819 |
| Chi phí khấu hao | 105.108.834 | 120.652.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 422.368.255 | 2.893.729.936 |
| Chi phí khác bằng tiền | 501.349.733 | 1.418.881.958 |
| Cộng | 2.806.233.613 | 13.089.466.053 |

| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 252.942.918 | 404.752.096 |
| Chi phí nhân công | 1.219.559.387 | 3.703.686.779 |
| Chi phí khấu hao | 73.489.548 | 127.170.104 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 393.447.344 | 672.003.598 |
| Chi phí khác bằng tiền | 463.628.780 | 567.046.292 |
| Cộng | 2.403.067.977 | 5.474.658.869 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009 - 2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2023 là năm thứ 3 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.842.091.163) | (5.629.523.853) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.068.481.393 | 2.753.754.169 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.068.481.393 | 2.753.754.169 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (1.773.609.770) | (2.875.769.684) |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | - | 22.769.959 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.842.091.163) | (5.652.293.812) |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.842.091.163) | (5.652.293.812) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.467.432 | 5.467.432 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (703) | (1.034) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (703) | (1.034) |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi tiêu | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.608.630.644 | 96.202.065.309 |
| Chi phí nhân công | 3.364.483.999 | 13.862.254.790 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.964.504.817 | 4.361.844.824 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.485.599.415 | 5.496.592.519 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.078.978.513 | 2.133.442.359 |
| Tổng cộng | 14.502.197.388 | 122.056.199.801 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 452.253.500 | 2.738.072.420 |

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|---------------|------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | Bên liên quan | Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa | 4.902.575.204 11.194.746.004 |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | Bên liên quan | Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa | 11.851.821.433 2.454.882.262 |

Cho đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND) |
|--|---------------|--|---|
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | Bên liên quan | Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán | 2.226.523.626 1.518.679.451 |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL | Bên liên quan | Phải thu khách hàng Phải trả người bán | 644.528.970 (805.705.644) |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Sản xuất | Thương mại | Dịch vụ | Cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | | | | |
| Doanh thu thuần | 16.418.330.654 | 64.750.547.482 | - | 81.168.878.136 |
| Giá vốn hàng bán | 10.648.847.275 | 65.458.967.896 | - | 76.107.815.171 |
| Lợi nhuận gộp | 5.769.483.379 | (708.420.414) | - | 5.061.062.965 |
| Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | | | | |
| Doanh thu thuần | 103.393.398.495 | 76.201.257.485 | - | 179.594.655.980 |
| Giá vốn hàng bán | 87.736.025.750 | 74.056.492.344 | - | 161.792.518.094 |
| Lợi nhuận gộp | 15.657.372.745 | 2.144.765.141 | - | 17.802.137.886 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.901.703.977 | - | 9.591.035.456 | - |
| Phải thu khách hàng | 38.016.211.162 | (346.244.000) | 42.683.835.265 | (346.244.000) |
| Phải thu khác | 13.459.285.274 | - | 20.262.918.189 | - |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 1.480.166.925 | (1.223.126.925) | 1.480.166.925 | (1.077.386.925) |
| Cộng | 61.857.367.338 | (1.569.370.925) | 74.017.955.835 | (1.423.630.925) |
| Giá trị ghi sổ | | | | |
| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 67.663.196.516 | | 77.392.679.257 | |
| Phải trả người bán | 15.096.926.441 | | 18.874.811.883 | |
| Phải trả khác | 8.653.442.040 | | 9.747.585.272 | |
| Cộng | 91.413.564.997 | | 106.015.076.412 | |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 76.676.333.788 | 14.737.231.209 | 91.413.564.997 |
| Các khoản vay | 52.925.965.307 | 14.737.231.209 | 67.663.196.516 |
| Phải trả người bán | 15.096.926.441 | - | 15.096.926.441 |
| Phải trả khác | 8.653.442.040 | - | 8.653.442.040 |
| Số đầu kỳ | 92.227.094.587 | 13.787.981.825 | 106.015.076.412 |
| Các khoản vay | 63.604.697.432 | 13.787.981.825 | 77.392.679.257 |
| Phải trả người bán | 18.874.811.883 | - | 18.874.811.883 |
| Phải trả khác | 9.747.585.272 | - | 9.747.585.272 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

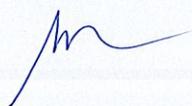
8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

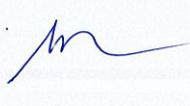
Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng



Lòng Giám đốc

Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2023